

Số: 155/QĐ-ĐHHV

Phú Thọ, ngày 17 tháng 03 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức thu học phí năm học 2020 - 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh Phú Thọ từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

Xét đề nghị của trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí năm học 2020 - 2021 của Trường Đại học Hùng Vương, cụ thể:

1.1. Hệ đào tạo thạc sỹ và đại học chỉ tiêu pháp lệnh (chi tiết từng lớp theo phụ lục đính kèm)

1.2. Hệ đào tạo đại học chỉ tiêu hướng dẫn

Bằng 150% mức thu học phí hệ đào tạo đại học chỉ tiêu pháp lệnh tương ứng cùng khóa và chuyên ngành.

1.3. Hệ học bổ sung kiến thức (học chuyển đổi)

Bằng 150% mức thu học phí hệ đào tạo đại học chỉ tiêu pháp lệnh tương ứng cùng khóa và chuyên ngành.

1.4. Hệ đào tạo đại học chỉ tiêu pháp lệnh (học kỳ ba)

Bằng 100% mức thu học phí hệ đào tạo đại học chỉ tiêu pháp lệnh tương ứng cùng khóa và chuyên ngành của hai học kỳ chính.

Điều 2. Các mức thu quy định tại quyết định này được áp dụng cho năm học 2020 - 2021. Các quyết định trái với quyết định này bị bãi bỏ.

Điều 3. Trường các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2020.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- HT, các PHT;
- Lưu: VP, KH - TC.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Công Kiên

Quy định mức thu học phí năm học 2020 - 2021
(kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHHV ngày 17 tháng 03 năm 2020)

TT	Lớp	Số tháng học	Đơn giá / tháng	Số tc cả khóa	Thành tiền / tc	Ghi chú
A	B	C	D	E	F = C * D / E	
1	1904CH01	20	1.755.000	60	585.000	
2	1904CH02	20	1.470.000	60	490.000	
3	1904CH03	20	1.470.000	60	490.000	
4	1904CH12	20	1.035.000	60	345.000	
5	1904CH13	20	1.035.000	60	345.000	
6	1904CH52	20	1.470.000	60	490.000	
7	2005CH01	20	1.755.000	60	585.000	
8	2005CH02	20	1.470.000	60	490.000	
9	2005CH03	20	1.470.000	60	490.000	
10	2005CH12	20	1.035.000	60	345.000	
11	2005CH13	20	1.035.000	60	345.000	
12	2005CH25	20	1.755.000	60	585.000	
13	2005CH52	20	1.470.000	60	490.000	
14	1412D30	50	690.000	150	230.000	
15	1513D01	40	1.170.000	130	360.000	
16	1513D02	40	980.000	130	301.538	
17	1513D03	40	980.000	130	301.538	
18	1513D04	40	980.000	130	301.538	
19	1513D05	40	980.000	130	301.538	
20	1513D08	40	1.170.000	130	360.000	
21	1513D09	40	980.000	130	301.538	
22	1513D10	40	980.000	130	301.538	
23	1513D11	40	980.000	130	301.538	
24	1513D12	40	690.000	130	212.308	
25	1513D13	40	690.000	130	212.308	
26	1513D15	40	1.170.000	130	360.000	
27	1513D16	40	980.000	130	301.538	
28	1513D17	40	980.000	130	301.538	
29	1513D18	40	980.000	130	301.538	
30	1513D23	40	1.170.000	130	360.000	
31	1513D24	40	1.170.000	130	360.000	
32	1513D28	40	980.000	130	301.538	
33	1513D30	50	690.000	150	230.000	
34	1513D40	40	1.170.000	130	360.000	
35	1513D41	40	1.170.000	130	360.000	
36	1513D42	40	1.170.000	130	360.000	
37	1513D50	40	980.000	130	301.538	
38	1513D60	40	820.000	130	252.308	
39	1513D61	40	820.000	130	252.308	
40	1513D70	40	1.170.000	130	360.000	
41	1513D80	40	1.170.000	130	360.000	
42	1513D81	40	1.170.000	130	360.000	
43	1513D83	40	980.000	130	301.538	
44	1614D01	40	1.170.000	130	360.000	
45	1614D02	40	980.000	130	301.538	

TT	Lớp	Số tháng học	Đơn giá / tháng	Số tc cả khóa	Thành tiền / tc	Ghi chú
A	B	C	D	E	$F = C * D / E$	
46	1614D03	40	980.000	130	301.538	
47	1614D04	40	980.000	130	301.538	
48	1614D05	40	980.000	130	301.538	
49	1614D06	40	980.000	130	301.538	
50	1614D09	40	980.000	130	301.538	
51	1614D10	40	980.000	130	301.538	
52	1614D11	40	980.000	130	301.538	
53	1614D12	40	690.000	130	212.308	
54	1614D13	40	690.000	130	212.308	
55	1614D15	40	1.170.000	130	360.000	
56	1614D16	40	980.000	130	301.538	
57	1614D18	40	980.000	130	301.538	
58	1614D23	40	1.170.000	130	360.000	
59	1614D24	40	1.170.000	130	360.000	
60	1614D28	40	980.000	130	301.538	
61	1614D30	50	690.000	150	230.000	
62	1614D40	40	1.170.000	130	360.000	
63	1614D41	40	1.170.000	130	360.000	
64	1614D42	40	1.170.000	130	360.000	
65	1614D50	40	980.000	130	301.538	
66	1614D51	40	980.000	130	301.538	
67	1614D60	40	820.000	130	252.308	
68	1614D70	40	1.170.000	130	360.000	
69	1614D81	40	1.170.000	130	360.000	
70	1614D83	40	980.000	130	301.538	
71	1715D01	40	1.170.000	130	360.000	
72	1715D02	40	980.000	130	301.538	
73	1715D03	40	980.000	130	301.538	
74	1715D04	40	980.000	130	301.538	
75	1715D05	40	980.000	130	301.538	
76	1715D06	40	980.000	130	301.538	
77	1715D09	40	980.000	130	301.538	
78	1715D10	40	980.000	130	301.538	
79	1715D11	40	980.000	130	301.538	
80	1715D13	40	690.000	130	212.308	
81	1715D15	40	1.170.000	130	360.000	
82	1715D16	40	980.000	130	301.538	
83	1715D18	40	980.000	130	301.538	
84	1715D23	40	1.170.000	130	360.000	
85	1715D24	40	1.170.000	130	360.000	
86	1715D28	40	980.000	130	301.538	
87	1715D30	50	690.000	150	230.000	
88	1715D41	40	1.170.000	130	360.000	
89	1715D42	40	1.170.000	130	360.000	
90	1715D50	40	980.000	130	301.538	
91	1715D51	40	980.000	130	301.538	
92	1715D60	40	820.000	130	252.308	
93	1715D61	40	820.000	130	252.308	

TT	Lớp	Số tháng học	Đơn giá / tháng	Số tc cả khóa	Thành tiền / tc	Ghi chú
A	B	C	D	E	F = C * D / E	
94	1715D70	40	1.170.000	130	360.000	
95	1715D80	40	1.170.000	130	360.000	
96	1715D81	40	1.170.000	130	360.000	
97	1715D83	40	980.000	130	301.538	
98	1816D01	40	1.170.000	130	360.000	
99	1816D02	40	980.000	130	301.538	
100	1816D03	40	980.000	130	301.538	
101	1816D04	40	980.000	130	301.538	
102	1816D05	40	980.000	130	301.538	
103	1816D06	40	980.000	130	301.538	
104	1816D09	40	980.000	130	301.538	
105	1816D10	40	980.000	126	311.111	
106	1816D11	40	980.000	126	311.111	
107	1816D12	40	690.000	125	220.800	
108	1816D13	40	690.000	125	220.800	
109	1816D15	40	1.170.000	130	360.000	
110	1816D16	40	980.000	126	311.111	
111	1816D18	40	980.000	130	301.538	
112	1816D25	40	1.170.000	125	374.400	
113	1816D28	40	980.000	130	301.538	
114	1816D30	50	690.000	150	230.000	
115	1816D41	40	1.170.000	130	360.000	
116	1816D42	40	1.170.000	130	360.000	
117	1816D51	40	980.000	126	311.111	
118	1816D60	40	820.000	130	252.308	
119	1816D62	40	820.000	130	252.308	
120	1816D70	40	1.170.000	130	360.000	
121	1816D81	40	1.170.000	120	390.000	
122	1816D83	40	980.000	130	301.538	
123	1816D84	40	1.170.000	120	390.000	
124	1917D01	40	1.170.000	131	357.252	
125	1917D02	40	980.000	131	299.237	
126	1917D03	40	980.000	131	299.237	
127	1917D04	40	980.000	131	299.237	
128	1917D05	40	980.000	131	299.237	
129	1917D09	40	980.000	131	299.237	
130	1917D10	40	980.000	127	308.661	
131	1917D11	40	980.000	127	308.661	
132	1917D12	40	690.000	126	219.048	
133	1917D13	40	690.000	126	219.048	
134	1917D15	40	1.170.000	131	357.252	
135	1917D16	40	980.000	127	308.661	
136	1917D18	40	980.000	131	299.237	
137	1917D28	40	980.000	131	299.237	
138	1917D30	50	690.000	151	228.477	
139	1917D40	40	1.170.000	131	357.252	
140	1917D41	40	1.170.000	131	357.252	
141	1917D60	40	820.000	131	250.382	

NG
HOC
VUONG

[Signature]

[Signature]

TT	Lớp	Số tháng học	Đơn giá / tháng	Số tc cả khóa	Thành tiền / tc	Ghi chú
A	B	C	D	E	$F = C * D / E$	
142	1917D61	40	820.000	131	250.382	
143	1917D62	40	820.000	131	250.382	
144	1917D70	40	1.170.000	131	357.252	
145	1917D81	40	1.170.000	121	386.777	
146	1917D83	40	980.000	131	299.237	
147	1917D84	40	1.170.000	121	386.777	
148	2018D01	40	1.170.000	130	360.000	
149	2018D02	40	980.000	130	301.538	
150	2018D03	40	980.000	130	301.538	
151	2018D04	40	980.000	130	301.538	
152	2018D05	40	980.000	130	301.538	
153	2018D06	40	980.000	130	301.538	
154	2018D08	40	1.170.000	130	360.000	
155	2018D09	40	980.000	130	301.538	
156	2018D10	40	980.000	125	313.600	
157	2018D11	40	980.000	125	313.600	
158	2018D12	40	690.000	125	220.800	
159	2018D13	40	690.000	125	220.800	
160	2018D15	40	1.170.000	130	360.000	
161	2018D16	40	980.000	125	313.600	
162	2018D17	40	980.000	130	301.538	
163	2018D18	40	980.000	130	301.538	
164	2018D23	40	1.170.000	130	360.000	
165	2018D24	40	1.170.000	130	360.000	
166	2018D25	40	1.170.000	125	374.400	
167	2018D28	40	980.000	130	301.538	
168	2018D30	50	690.000	150	230.000	
169	2018D40	40	1.170.000	130	360.000	
170	2018D41	40	1.170.000	130	360.000	
171	2018D42	40	1.170.000	130	360.000	
172	2018D50	40	980.000	125	313.600	
173	2018D51	40	980.000	125	313.600	
174	2018D60	40	820.000	130	252.308	
175	2018D61	40	820.000	130	252.308	
176	2018D62	40	820.000	130	252.308	
177	2018D70	40	1.170.000	130	360.000	
178	2018D80	40	1.170.000	120	390.000	
179	2018D81	40	1.170.000	120	390.000	
180	2018D83	40	980.000	130	301.538	
181	2018D84	40	1.170.000	120	390.000	